

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DUY TÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DUY TÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUY TAN TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUY TAN TECHNICAL SERVICE ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108038915

**3. Ngày thành lập:** 30/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Liên kè 8, Cầu C1, Ngõ 82, Đường Quang Tiến, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904005060

Fax:

Email: [duytanservice@gmail.com](mailto:duytanservice@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác             | 7729     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm   | 4651     |
| 3.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                               | 8560     |
| 4.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự | 9524     |
| 5.  | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác             | 9529     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoạt động đo đạc bản đồ</li> <li>+ Hoạt động khảo sát xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình</li> <li>- Khảo sát địa chất. địa chất thủy văn công trình</li> </ul> </li> <li>+ Thiết kế xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>- Thiết kế điện-cơ điện công trình</li> <li>- Thiết kế cấp-thoát nước</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng</li> <li>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy</li> </ul> </li> <li>+ Hoạt động giám sát thi công xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy</li> </ul> </li> </ul> | 7110        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9512        |
| 8.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130        |
| 9.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202(Chính) |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592        |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0118        |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0119        |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741        |
| 15. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742        |
| 16. | <p>Hoạt động viễn thông khác</p> <p>Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông</p> <p>- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông: Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ thư thoại; Dịch vụ fax giá tăng giá trị; Dịch vụ truy cập Internet;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6190        |
| 17. | <p>Cổng thông tin</p> <p>Không bao gồm hoạt động báo chí</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6312        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9521        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9522        |
| 21. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |
| 22. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng | 4329 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Đào tạo công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311 |
| 29. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7820 |
| 30. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7830 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659 |
| 32. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 33. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8551 |
| 34. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 35. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 37. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 38. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng tòa nhà, gồm đóng cọc                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 42. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém; Các khóa dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;            | 8559 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 44. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm                                                                                                                                               | 7810 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 46. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220 |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình cửa; Xây dựng đường hầm | 4290 |
| 48. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                | 9523 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                               | 4311 |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                               | 4653 |
| 51. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                          | 8552 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                | 4321 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                      | 4322 |
| 54. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                            | 9511 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ ANH TUÂN      | Tổ dân phố Bình Minh, Phường Hợp Đức, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    | 031081003077                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN THANH | Xóm 9, Thôn Ốc Nhuận, Xã Đông Quý, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    | 151761876                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM QUÝ HOÀN    | Số 50, Đường Hòa Bình, Khu dân cư 13, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    | 142005004                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ANH TUÂN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/09/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *031081003077*

Ngày cấp: *12/04/2016*

Nơi cấp: *Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố Bình Minh, Phường Hợp Đức, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ dân phố Bình Minh, Phường Hợp Đức, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội